

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Đường Tân Hoàng - Thành phố Đà Nẵng

BẢNG LỤC

PHỤ LỤC CỦA BẢNG GIÁN ĐỐC

BẢNG TÀI CHÍNH TỌAN CỘT LẬP

BẢNG CHỈ TIÊU CHIA

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

PHỤ LỤC KHÁC (nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 10.833.330.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Trái	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Lê Viết Chiến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hán Doanh Minh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nguyễn Quế	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Ngọc Trái	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Chí	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Phùng	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Trái - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

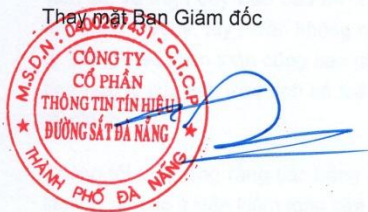
Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Số: 207/2018/BCKT-PB.00012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được lập ngày 08 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.629.966.320	60.553.775.041
V/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.862.788.095	4.921.508.007
1. Tiền	111		1.862.788.095	4.921.508.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
III/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.221.013.642	44.306.697.208
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	47.207.935.845	41.661.835.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.413.750	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	220.947.797	2.881.144.997
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(236.283.750)	(236.283.750)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	5.195.244.633	11.112.569.826
1. Hàng tồn kho	141		5.195.244.633	11.112.569.826
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		350.919.950	213.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.950	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	350.000.000	213.000.000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.306.587.323	6.500.640.619
V/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
III/ Tài sản cố định	220		3.535.404.301	4.553.463.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.535.404.301	4.553.463.718
- Nguyên giá	222		13.648.254.521	13.495.218.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.112.850.220)	(8.941.754.439)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		309.040.612	98.607.660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		309.040.612	98.607.660
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		462.142.410	1.848.569.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	462.142.410	1.848.569.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.936.553.643	67.054.415.660

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		51.825.714.278	55.247.255.414
I/ Nợ ngắn hạn	310		51.825.714.278	55.247.255.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	18.363.953.350	12.873.680.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	2.764.360.457	8.419.840.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.892.077.257	3.148.175.990
4. Phải trả người lao động	314		19.291.784.394	18.395.710.173
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	5.621.744.422	1.698.330.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	-	7.838.116.892
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.891.794.398	2.873.401.168
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.110.839.365	11.807.160.246
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	12.449.827.301	10.833.330.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.212.372.975	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.124.326	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.706.274	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.418.052	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		661.012.064	973.830.246
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		661.012.064	973.830.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.936.553.643	67.054.415.660



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hải Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2017	Đơn vị tính: VND	
				Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	131.325.050.618	124.782.923.432	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.325.050.618	124.782.923.432	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	113.278.414.056	105.192.060.081	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.046.636.562	19.590.863.351	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	358.540.337	47.874.411	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	118.498.723	392.645.435	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.498.723	392.645.435	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.298.501.098	13.771.246.577	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.988.177.078	5.474.845.750	
11. Thu nhập khác	31		-	8.441.819	
12. Chi phí khác	32	6.6	711.819.114	394.192.939	
13. Lợi nhuận khác	40		(711.819.114)	(385.751.120)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.276.357.964	5.089.094.630	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.187.996.943	1.094.969.150	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.088.361.021	3.994.125.480	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	2.055	2.037	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	2.055	2.037	



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hải Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	MS	Năm 2017	Đơn vị tính: VND Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.276.357.964	5.089.094.630
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	858.277.599	843.863.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(358.540.337)	(47.874.411)
- Chi phí lãi vay	06	118.498.723	392.645.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.894.593.949	6.277.728.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.178.236.384)	(11.746.267.872)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.706.892.241	13.938.678.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.589.616.191	(3.644.573.361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.386.426.831	1.883.376.312
- Tiền lãi vay đã trả	14	(118.498.723)	(347.529.271)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.234.969.150)	(806.801.984)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.189.986.752)	(9.788.547.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.855.838.203	(4.233.936.837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.136.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	358.027.677	41.970.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	331.891.677	41.970.740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.287.331.000	14.063.603.818
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.125.447.892)	(15.358.069.710)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.408.332.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.246.449.792)	(1.294.465.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.941.280.088	(5.486.431.989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.921.508.007	10.407.939.996
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.862.788.095	4.921.508.007



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hải Vân
Người lập biểu

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 10.833.330.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị:

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình

Xí nghiệp thiết bị công trình và dịch vụ

Địa chỉ:

Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng

Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng

1.7 Nhân viên

Số lao động thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính là 352 người. Số lao động bình quân trong năm là 358 người.

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

Năm 2017, Công ty áp dụng thay đổi phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh trong 03 năm theo tỷ lệ giảm dần từ năm thứ nhất tới năm thứ ba tương ứng là 50%, 36%, 14%. Theo đó, tổng chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh trong năm 2017 khi áp dụng phương pháp phân bổ mới giảm so với khi áp dụng phương pháp phân bổ cũ là 462.142.410 đồng.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.807.843	14.377.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.858.980.252	4.907.130.175
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>7.862.788.095</u>	<u>4.921.508.007</u>

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty HHTD cục 6 Đường sắt	472.941.200	-	4.898.091.871	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.976.608.993	-	21.573.326.163	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	9.149.685.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.608.700.652	(236.283.750)	15.190.417.927	(236.283.750)
Cộng	47.207.935.845	(236.283.750)	41.661.835.961	(236.283.750)

5.2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP ĐS Thanh Hóa	238.655.000	-	2.150.779.000	-
Công ty CP ĐS Quảng Bình	139.350.930	-	144.224.000	-
Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	769.027.000	-	390.000.000	-
Công ty CP ĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	631.118.000	-	1.531.118.000	-
Tổng Công ty ĐS Việt Nam	30.976.608.993	-	21.573.326.163	-
Công ty CP ĐS Nghĩa Bình	183.697.000	-	-	-
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	9.149.685.000	-	-	-
Cộng	42.088.141.923	-	25.789.447.163	-

5.3 Phải thu khác

5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	400.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	76.375.044	-	1.126.489.891	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	106.003.753	-	245.609.580	-
Phải thu khác	38.569.000	-	1.109.045.526	-
<i>Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2</i>	-	-	358.582.000	-
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	-	-	750.463.526	-
Các khoản khác	38.569.000	-	-	-
Cộng	220.947.797	-	2.881.144.997	-

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3.2 Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	-	-	358.582.000	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	750.463.526	-
Cộng	-	-	1.109.045.526	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Công trình 875	150.592.750	-	150.592.750	-
Công ty CP xây dựng giao thông Quảng Nam	85.691.000	-	85.691.000	-
Cộng	236.283.750	-	236.283.750	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.339.166	-	85.126.184	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.116.905.467	-	11.027.443.642	-
Cộng	5.195.244.633	-	11.112.569.826	-

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	150.867.673
Lợi thế kinh doanh	462.142.410	1.697.701.568
Cộng	462.142.410	1.848.569.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	6.295.823.674	253.180.000	6.076.205.273	125.009.581	13.495.218.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	153.036.364	-	-	-	153.036.364
Số dư tại 31/12/2017	6.448.860.038	253.180.000	6.076.205.273	125.009.581	13.648.254.521
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	3.839.998.525	219.501.000	4.017.765.426	119.489.859	8.941.754.439
Khấu hao trong năm	339.636.506	16.544.689	811.888.120	3.026.466	1.171.095.781
Số dư tại 31/12/2017	4.179.635.031	236.045.689	4.829.653.546	122.516.325	10.112.850.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	2.455.825.149	33.679.000	2.058.439.847	5.519.722	4.553.463.718
Số dư tại 31/12/2017	2.269.225.007	17.134.311	1.246.551.727	2.493.256	3.535.404.301

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay, các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã hình thành từ nguồn kinh phí:

824.745.629
845.052.787
661.012.064

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Phải trả người bán

5.8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Xây lắp bưu điện Miền Trung	778.470.000	778.470.000	1.309.309.011	1.309.309.011
Công ty CP Uyên Việt	1.392.710.880	1.392.710.880	1.486.254.715	1.486.254.715
Công ty CP TM KT Điện điện tử Viễn thông Hùng Hương	2.316.881.798	2.316.881.798	2.130.617.082	2.130.617.082
Công ty CP Thiên Mã	3.099.000.000	3.099.000.000	4.198.400.000	4.198.400.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp viễn thông Tuấn Huỳnh	2.089.032.879	2.089.032.879	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.687.857.793	8.687.857.793	3.749.100.002	3.749.100.002
Cộng	18.363.953.350	18.363.953.350	12.873.680.810	12.873.680.810

5.9 Người mua trả tiền trước

5.9.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Liên danh TEKKEN - MES Thăng Long	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm Huyện Phú Lộc	323.517.000	323.517.000	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Tam Kỳ	1.902.727.457	1.902.727.457	-	-
Các đối tượng khác	538.116.000	538.116.000	919.840.000	919.840.000
Cộng	2.764.360.457	2.764.360.457	8.419.840.000	8.419.840.000

5.9.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.174.080.314	7.584.865.374	8.375.738.848	-	2.383.206.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	717.996.943	1.234.969.150	1.187.996.943	-	764.969.150
Thuế thu nhập cá nhân	350.000.000	-	830.862.325	693.862.325	213.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	5.450.676	5.450.676	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	66.236.364	66.236.364	-	-
Cộng	350.000.000	3.892.077.257	9.729.383.889	10.336.285.156	213.000.000	3.148.175.990

5.11 Vay và nợ thuế tài chính

5.11.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)	-	-	4.287.331.000	12.125.447.892	7.838.116.892	7.838.116.892
Cộng	-	-	4.287.331.000	12.125.447.892	7.838.116.892	7.838.116.892

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT480-TTTH DUONG SAT DA NANG ngày 21/04/2016:

- Hạn mức khoản vay 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 21/04/2016 đến 13/04/2017, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất các khoản nhận nợ trong kỳ khoảng 8%-9%/năm;
- Biện pháp bảo đảm:

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thẻ chấp xe khách nhỏ hiệu TOYOTA, màu xanh, biển số 43A-4062 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu FORD, loại ESCAPE XL, biển số 43H-3437 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.12 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.44 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016.

5.12 Phải trả khác

5.12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	2.290.936	2.290.936	67.607.967	67.607.967
Bảo hiểm xã hội	36.475.815	36.475.815	9.586.680	9.586.680
Bảo hiểm y tế	-	-	30.872.273	30.872.273
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	9.116.470	9.116.470
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	746.980.581	746.980.581
Phải trả khác	5.582.977.671	5.582.977.671	834.166.410	834.166.410
Cổ tức phải trả 2016	-	-	834.166.410	834.166.410
Cổ tức phải trả 2017	1.408.333.000	1.408.333.000	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.174.644.671	4.174.644.671	-	-
Cộng	5.621.744.422	5.621.744.422	1.698.330.381	1.698.330.381

5.12.2 Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.174.644.671	4.174.644.671	-	-
Cộng	4.174.644.671	4.174.644.671	-	-

5.13 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				
Số dư tại 14/01/2016	4.798.718.575	6.212.627.615				11.011.346.190
Lãi trong năm trước	-	-			3.994.125.480	3.994.125.480
Tăng khác (i)	6.212.627.615	-			-	6.212.627.615
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-			(3.994.125.480)	(3.994.125.480)
Giảm khác (i)	(178.016.190)	(6.212.627.615)				(6.390.643.805)
Số dư tại 31/12/2016	10.833.330.000	-			-	10.833.330.000
Số dư tại 01/01/2017	10.833.330.000	-			-	10.833.330.000
Lãi trong năm nay	-	-			4.088.361.021	4.088.361.021
Tăng khác (iii)				1.212.372.975	199.706.274	199.706.274
Phân phối lợi nhuận (iii)					(3.883.942.969)	(2.671.569.994)
Số dư tại 31/12/2017	10.833.330.000	-		1.212.372.975	404.124.326	12.449.827.301

(i) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

(ii) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định số 746/QĐ-TTĐN ngày 31/12/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:

	Số tiền
	VND
Chia cổ tức 7,7% vốn chủ sở hữu 2016	834.166.410
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	214.500.000
Trích quỹ khen thưởng 50% số còn lại	1.472.729.535
Trích quỹ phúc lợi 50% số còn lại	1.472.729.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 tại phiên họp thường niên năm 2017:

- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016:

	Số tiền
	VND
Chia cổ tức 13% vốn điều lệ	1.408.332.900
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	214.500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.572.467.484
Trích quỹ đầu tư phát triển	599.118.822
Lợi nhuận để lại	199.706.274

- Dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2017:

	Số tiền
	VND
+ Trả cổ tức và trích lập các quỹ:	
Chia cổ tức 13% vốn điều lệ	1.408.333.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	214.500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.647.855.816
Trích quỹ đầu tư phát triển (15% LNST)	613.254.153
	3.883.942.969
+ Lợi nhuận để lại (5% LNST)	204.418.052

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.500	5.525.000.000	51%	552.500	5.525.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	530.833	5.308.330.000	49%	530.833	5.308.330.000	49%
Cộng	1.083.333	10.833.330.000	100%	1.083.333	10.833.330.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	4.798.718.575
Vốn góp tăng trong năm	-	6.212.627.615
Vốn góp giảm trong năm	-	(178.016.190)
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.408.332.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.083.333	1.083.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTĐS	78.715.875.662	77.053.954.542
Doanh thu hoạt động khác	52.609.174.956	47.728.968.890
Cộng	131.325.050.618	124.782.923.432

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.408.206.364	1.263.636.363
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	69.760.000	131.112.727
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	166.997.273	221.224.545
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	216.959.091	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	8.317.895.455	-
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	104.769.226.661	94.981.106.581
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	1.602.941.818
Cộng	114.949.044.844	98.200.022.034

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.2 Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Từ 14/01/2016
	VND	đến 31/12/2016 VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	61.614.673.236	58.828.176.233
Giá vốn hoạt động khác	51.663.740.820	46.363.883.848
Cộng	113.278.414.056	105.192.060.081

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Từ 14/01/2016
	VND	đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.540.337	47.874.411
Cộng	358.540.337	47.874.411

6.4 Chi phí tài chính	Năm 2017	Từ 14/01/2016
	VND	đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	118.498.723	392.645.435
Cộng	118.498.723	392.645.435

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2017	Từ 14/01/2016
	VND	đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.033.918.456	6.255.814.066
Chi phí vật liệu quản lý	277.977.926	430.593.757
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.521.364	331.368.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.535.950	98.159.699
Thuế, phí và lệ phí	73.510.450	51.473.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.763.271	544.849.564
Chi phí bằng tiền khác	5.223.273.681	6.058.987.310
Cộng	12.298.501.098	13.771.246.577

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	663.626.752	239.553.847
Các khoản khác	48.192.362	154.639.092
Cộng	711.819.114	394.192.939

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.276.357.964	5.089.094.630
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	663.626.752	385.751.120
Các khoản điều chỉnh tăng	663.626.752	385.751.120
Các khoản chi phí không được trừ	663.626.752	385.751.120
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.939.984.716	5.474.845.750
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.187.996.943	1.094.969.150

6.8 Lãi trên cổ phiếu

6.8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.088.361.021	3.994.125.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.088.361.021	3.994.125.480
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.862.355.816)	(1.786.967.484)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.083.333	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.055	2.037

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.088.361.021	3.994.125.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.088.361.021	3.994.125.480
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.862.355.816)	(1.786.967.484)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.055	2.037

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi giai đoạn từ ngày 14/01/2016 đến ngày 31/12/2016 dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 tại phiên họp thường niên năm 2017.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.533.772.131	31.108.531.988
Chi phí nhân công	63.093.354.097	56.169.128.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.277.599	843.863.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.173.545.486	4.071.144.294
Chi phí khác bằng tiền	8.266.052.980	12.895.292.236
Cộng	119.925.002.293	105.087.960.591

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2017 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.862.788.095	-	4.921.508.007	-
Phải thu khách hàng	47.207.935.845	(236.283.750)	41.661.835.961	(236.283.750)
Phải thu khác	220.947.797	-	2.881.144.997	-
	55.291.671.737	(236.283.750)	49.464.488.965	(236.283.750)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	7.838.116.892
Phải trả người bán	18.363.953.350	12.873.680.810
Phải trả khác	5.621.744.422	1.698.330.381
	23.985.697.772	22.410.128.083

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.862.788.095	-	-	7.862.788.095
Phải thu khách hàng	46.971.652.095	-	-	46.971.652.095
Phải thu khác	220.947.797	-	-	220.947.797
Cộng	55.055.387.987	-	-	55.055.387.987
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.921.508.007	-	-	4.921.508.007
Phải thu khách hàng	41.425.552.211	-	-	41.425.552.211
Phải thu khác	2.881.144.997	-	-	2.881.144.997
Cộng	49.228.205.215	-	-	49.228.205.215

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	18.363.953.350	-	-	18.363.953.350
Phải trả khác	5.621.744.422	-	-	5.621.744.422
Cộng	23.985.697.772	-	-	23.985.697.772
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	7.838.116.892	-	-	7.838.116.892
Phải trả người bán	12.873.680.810	-	-	12.873.680.810
Phải trả khác	1.698.330.381	-	-	1.698.330.381
Cộng	22.410.128.083	-	-	22.410.128.083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.4 Thông tin về các bên liên quan

7.4.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
Thu tiền cung cấp dịch vụ	105.842.866.496
Thu tiền bảo trì KCHT TTTH, thuê cột treo cáp quang	745.771.509
Chi trả cổ tức năm 2016	718.250.000
Giá trị thuê tài sản	365.551.987
Thanh toán tiền thuê tài sản	183.215.299
Thu tiền vay khắc phục thiệt hại bão lũ	4.000.000.000
Ghi nhận các khoản phải thu khác	3.000.000

CÔNG TY CP THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Năm 2017 VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.170.000.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình Thu tiền cung cấp dịch vụ	81.609.070
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.150.779.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2 Nhận tiền thanh toán nợ	358.582.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng Thu tiền cung cấp dịch vụ	900.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.887.600.000

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

7.5 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bất động sản và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.8 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2016	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	770	2.037	1.267
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	770	2.037	1.267



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hải Vân
Người lập biểu